Đơn vị: Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông
Chương: 427

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 15 tháng 07 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý II năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	Lệ phí				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	***Lệ phí***				
	Lệ phí…				
	Lệ phí…				
2	Phí				
	Phí …				
	Phí …				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**16,260,235,000**	**1,269,054,030**	**28.20**	**184.15**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	825,000,000	*26,600,060*		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	825,000,000	*26,600,060*		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**15,245,235,000**	**1,235,376,944**	**28.20**	**184.15**
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,189,000,000	720,697,414	23.94	0.99
	Chi con người và hoạt động	3,011,000,000	*720,697,414*	*23.94*	*0.99*
	Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	178,000,000			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12,056,235,000	*514,679,530*	*4.27*	*183.16*
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**90,000,000**			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90,000,000			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	**Chi sự nghiệp tài chính và khác**	**100,000,000**	*7,077,026*		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100,000,000	*7,077,026*		
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				

7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyên hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyên hình, thông tấn**				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

An Giang, Ngày 15 tháng 07 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Trần Trường Giang

Người ký: Nguyễn Xuân Thủy
Ngày ký: 15/07/2023 09:57:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN An Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 427

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã ĐVQHNS: 1034985

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cảo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	085	00000	0	825.000.000	0	825.000.000	825.000.000	26.600.060	26.600.060	0	0	0	798.399.940
12	191	00000	0	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000	0	0	0	0	0	90.000.000
12	314	00000	0	11.311.000.000	0	12.056.235.000	12.056.235.000	514.679.530	5.188.485.833	0	0	0	6.867.749.167
12	428	00000	0	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	7.077.026	76.065.682	0	0	0	23.934.318
13	314	00000	0	3.011.000.000	0	3.011.000.000	3.011.000.000	720.697.414	1.434.840.513	0	0	0	1.576.159.487
14	314	00000	88.000.000	90.000.000	0	90.000.000	178.000.000	0	0	0	0	0	178.000.000
		Cộng:	88.000.000	15.427.000.000	0	16.172.235.000	16.260.235.000	1.269.054.030	6.725.992.088	0	0	0	9.534.242.912
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Kế toán Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Huong03 Vo Thi Thu

Người ký: Thuy Nguyen Xuan
Ngày ký: 15/07/2023 09:57:31
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN An Giang

Thuy Nguyen Xuan

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lý Thanh Trúc
Ngày ký: 14/07/2023 09:44:38
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Lý Thanh Trúc

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 14/07/2023 09:52:31
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Trần Trường Giang

Người ký: Nguyễn Xuân Thủy
Ngày ký: 15/07/2023 09:57:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN An Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 427

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã ĐVQHNS: 1034985

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
In, mua tài liệu	12	085	6651	00000	0	0	3.800.060	3.800.060	3.800.060	3.800.060
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	085	6652	00000	0	0	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	085	6655	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Các khoản thuê mướn khác	12	085	6657	00000	0	0	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
Chi phí khác	12	085	6699	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	314	6105	00000	0	0	6.543.639	7.612.375	6.543.639	7.612.375
Tiền điện	12	314	6501	00000	0	0	60.760.106	114.012.873	60.760.106	114.012.873
Tiền nhiên liệu	12	314	6503	00000	0	0	4.175.400	4.175.400	4.175.400	4.175.400
Vật tư văn phòng khác	12	314	6599	00000	0	0	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	314	6605	00000	0	0	811.500	2.799.751.300	811.500	2.799.751.300
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12	314	6608	00000	0	0	794.500	2.794.500	794.500	2.794.500
In, mua tài liệu	12	314	6651	00000	0	0	0	2.673.000	0	2.673.000
Chi phí khác	12	314	6699	00000	0	0	180.000	2.997.000	180.000	2.997.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	314	6701	00000	0	0	6.935.000	6.935.000	6.935.000	6.935.000
Phụ cấp công tác phí	12	314	6702	00000	0	0	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000

Tiền thuê phòng ngủ	12	314	6703	00000	0	0	900.000	900.000	900.000	900.000
Chi khác	12	314	6749	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	314	6751	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Thuê thiết bị các loại	12	314	6754	00000	0	0	199.980.000	649.935.000	199.980.000	649.935.000
Chi phí thuê mướn khác	12	314	6799	00000	0	0	300.000	300.000	300.000	300.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	314	6954	00000	0	0	0	95.260.000	0	95.260.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	314	7012	00000	0	0	43.650.000	1.311.490.000	43.650.000	1.311.490.000
Chi khác	12	314	7049	00000	0	0	179.304.385	179.304.385	179.304.385	179.304.385
Chi các khoản phí và lệ phí	12	314	7756	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tiền điện	12	428	6501	00000	0	0	7.077.026	12.265.682	7.077.026	12.265.682
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	428	6912	00000	0	0	0	63.800.000	0	63.800.000
Lương theo ngạch, bậc	13	314	6001	00000	0	0	266.930.647	534.418.441	266.930.647	534.418.441
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	314	6051	00000	0	0	161.743.480	308.352.880	161.743.480	308.352.880
Phụ cấp chức vụ	13	314	6101	00000	0	0	11.201.820	22.403.640	11.201.820	22.403.640
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	314	6105	00000	0	0	0	12.417.307	0	12.417.307
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	314	6113	00000	0	0	447.000	894.000	447.000	894.000
Thưởng khác	13	314	6249	00000	2.980.000	2.980.000	0	0	2.980.000	2.980.000
Chi khác	13	314	6299	00000	8.400.000	15.400.000	2.674.000	2.974.000	11.074.000	18.374.000
Bảo hiểm xã hội	13	314	6301	00000	0	0	72.143.050	144.129.651	72.143.050	144.129.651
Bảo hiểm y tế	13	314	6302	00000	0	0	12.367.380	24.707.940	12.367.380	24.707.940
Kinh phí công đoàn	13	314	6303	00000	0	0	8.244.920	16.471.960	8.244.920	16.471.960
Bảo hiểm thất nghiệp	13	314	6304	00000	0	0	3.894.490	7.780.040	3.894.490	7.780.040
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	314	6404	00000	89.208.650	178.219.875	0	0	89.208.650	178.219.875
Chi khác	13	314	6449	00000	0	0	0	40.500.000	0	40.500.000
Tiền nước	13	314	6502	00000	0	0	567.600	1.299.875	567.600	1.299.875
Tiền vệ sinh, môi trường	13	314	6504	00000	0	0	0	1.200.000	0	1.200.000
Văn phòng phẩm	13	314	6551	00000	0	0	3.614.500	3.614.500	3.614.500	3.614.500

Vật tư văn phòng khác	13	314	6599	00000	0	0	29.468.000	31.743.055	29.468.000	31.743.055
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	314	6601	00000	0	0	757.255	1.219.479	757.255	1.219.479
Cước phí bưu chính	13	314	6603	00000	0	0	838.222	1.397.470	838.222	1.397.470
Khoán công tác phí	13	314	6704	00000	0	0	37.500.000	75.000.000	37.500.000	75.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	314	6912	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	314	6913	00000	0	0	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
Chi các khoản khác	13	314	7799	00000	0	0	5.796.400	5.796.400	5.796.400	5.796.400
				Cộng:	100.588.650	196.599.875	1.168.465.380	6.529.392.213	1.269.054.030	6.725.992.088
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 15 tháng 7 năm 2023

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Huong03 Vo Thi Thu

Người ký: Thuy Nguyen Xuan
Ngày ký: 15/07/2023 09:57:27
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN An Giang

Thuy Nguyen Xuan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 14 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lý Thanh Trúc
Ngày ký: 14/07/2023 09:48:43
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Lý Thanh Trúc

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 14/07/2023 09:52:39
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Trần Trường Giang